

# CẢM THỨC TỰ DO HIỆN SINH TRONG THƠ ĐÔ THỊ MIỀN NAM GIAI ĐOẠN 1965 - 1975: TỪ KHẲNG ĐỊNH BẢN THỂ ĐẾN LỰA CHỌN DẤN THÂN

Bùi Quang Khải<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 chịu ảnh hưởng của tư tưởng hiện sinh trong bối cảnh chiến tranh và khủng hoảng nhân vị, xem tự do như giá trị cốt lõi của con người. Bài viết vận dụng lý thuyết hiện sinh kết hợp thi pháp học để làm rõ hai biểu hiện của cảm thức tự do: khẳng định bản thể và lựa chọn dấu thân. Qua thơ Nguyễn Đức Sơn, Du Tử Lê, Nhã Ca, Ngô Kha và Trần Vàng Sao, nghiên cứu chỉ ra sự đa dạng trong cách biểu hiện tự do của cái tôi trữ tình. Từ đó, bài viết góp phần khẳng định giá trị tư tưởng, nghệ thuật và ý nghĩa nhân văn của thơ đô thị miền Nam trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.*

**Từ khóa:** Hiện sinh, tự do bản thể, dấu thân, thơ đô thị miền Nam.

**DOI:** <https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.87.5.2026.976>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn 1965 - 1975 là thời kỳ đặc biệt của văn học miền Nam, khi xã hội khủng hoảng niềm tin, con người bị đặt vào những biến động khốc liệt của chiến tranh và tha hóa. Trong bối cảnh đó, thơ đô thị không chỉ là diễn ngôn nghệ thuật mà còn là tiếng nói phản tỉnh về thân phận con người. Một trong những cảm thức nổi bật của thơ đô thị miền Nam giai đoạn này là tinh thần hiện sinh, đặc biệt là cảm thức tự do, thể hiện qua khát vọng sống thật với bản ngã và lựa chọn dấu thân trước hiện thực và lựa chọn dấu thân trước hiện thực. Dưới ánh sáng tư tưởng Nietzsche, Sartre, Camus, tự do hiện sinh trong thơ vừa là khẳng định bản thể đơn độc, vừa là hành động dấu thân có trách nhiệm. Bài viết tập trung lý giải hai biểu hiện này như những phương diện tiêu biểu của thơ đô thị miền Nam. Qua đó, thi ca trở thành không gian triết học thể hiện sâu sắc nhu cầu hiện diện có ý nghĩa của con người giữa thời cuộc.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, trọng tâm là phân tích và diễn giải văn bản để làm rõ các hình tượng, biểu tượng và cấu trúc biểu đạt trong thơ. Phương pháp tiếp cận hiện sinh - thi pháp học được vận dụng với hệ quy chiếu là các khái niệm triết học hiện sinh (tự do, hiện hữu, bản thể, cô đơn, phi lý...). Bên cạnh đó, hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành giữa văn học và triết học giúp đặt thơ vào đối thoại

<sup>1</sup> Trường Đại học Văn Hiến; Email: Khai227A110004@st.vhu.edu.vn

với tư tưởng hiện sinh phương Tây, còn phương pháp so sánh - đối chiếu làm nổi bật đặc trưng biểu hiện của các tác giả.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Triết học hiện sinh đặc biệt coi trọng khái niệm tự do cá nhân, xem đây là nền tảng cơ bản để con người tồn tại và phát triển. Tự do trong triết học hiện sinh không chỉ là sự tự do lựa chọn hay hành động mà còn bao hàm sự tự do trong tư tưởng, trong việc tự định nghĩa bản thân và cuộc sống của mình. Triết học hiện sinh nhấn mạnh rằng mỗi con người là một thực thể độc đáo với những khả năng sáng tạo và tiềm năng riêng biệt. Một trong những nhà triết học hiện sinh nổi tiếng, Jean-Paul Sartre, đã khẳng định rằng “Con người bị kết án phải tự do” [5; tr.44]. Ông nhấn mạnh rằng con người, dù muốn hay không, đều phải đối diện với sự tự do của mình và tự chịu trách nhiệm cho những lựa chọn và hành động của mình. Sartre tin rằng không có bản chất cố định cho con người, mà mỗi cá nhân tự tạo nên bản chất của mình thông qua những quyết định và hành động của họ.

#### 3.1. Từ tự do - khẳng định bản thể

Trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, cảm thức tự do hiện sinh này thể hiện qua khát vọng thoát ly khỏi những định kiến, quy ước truyền thống để khẳng định cái tôi cá nhân. Các nhà thơ tìm kiếm sự tự do nội tại, một sự tự do không bị ràng buộc bởi những áp đặt của xã hội hay chính trị, mà chỉ hướng đến việc hiểu và sống đúng với bản chất của chính mình. Triết học hiện sinh nhấn mạnh rằng tự do không chỉ là quyền lợi mà còn là trách nhiệm. Tự do hiện sinh ở bình diện khẳng định bản thể được kiến tạo như một biện chứng giữa siêu vượt (transcendence) và tính-sự-khả-hạn (facticity) của chủ thể. Ở bình diện này, tự do không đồng nghĩa với sự thoát ly tuyệt đối, mà là năng lực tự định chế dự phóng trong điều kiện hữu hạn, đồng thời phải chịu trách nhiệm về những dự phóng ấy (theo trục Nietzsche → Sartre → Camus). Nói cách khác, khi con người đã lựa chọn con đường sống cho mình, họ buộc phải chấp nhận toàn bộ hệ quả của những hành động đó. Vì thế, trong tư tưởng hiện sinh, tự do không chỉ là sự giải phóng khỏi các ràng buộc bên ngoài, mà trước hết là sự đối diện với trách nhiệm cá nhân trong từng quyết định. Chính điều này được biểu đạt rõ trong thơ Nguyễn Đức Sơn, đặc biệt qua *Thất vọng*: “một đêm vắng hồn tôi lên rất cao/ ôi những vì tinh tú quá xanh xao/ đang xuất khí bỗng rớt ì xuống đất/ tôi dìm bọc thân tôi ở chỗ nào”. Bài thơ thể hiện sự chuyển đổi trong cấu trúc hiện sinh: từ khát vọng siêu vượt hướng lên đến sự rơi xuống bị kịch của hiện thực, nơi cái tôi buộc phải tự đối diện với giới hạn và trách nhiệm tồn tại của chính mình. Từ chuyển động siêu vượt của cái tôi (“lên rất cao”) sang điểm rơi của tính-sự-khả-hạn (“rớt ì xuống đất”). Sự đối lập hướng - vector (thượng → hạ) không miêu tả tâm trạng thuần túy, mà mã hóa một mô hình tự do: mọi dự phóng siêu hình đều bị kéo về quỹ đạo hiện thực của thân phận, qua đó phơi bày tính bất khả đồng nhất giữa lí tưởng và điều kiện tồn tại. Ở cuối bài, câu hỏi phản thân “tôi dìm bọc thân tôi ở chỗ nào” xác lập điểm quy chiếu về phương diện đạo đức của tự do: chủ thể từ chối mọi bảo chứng ngoại giới, tự tiếp nhận mình như một dự án đang - dở (project en cours)

và tự gánh vác hệ quả lựa chọn. Về thi pháp, bài thơ vận hành theo mô thức phủ - định kép: (i) phủ - định sự siêu thoát thuần khiết (đứt mạch thăng hoa bởi “độ nặng” của hiện thực); (ii) phủ - định lối an trú thụ động (không tìm “nơi nương thân” bên ngoài). Kết quả là một hình thái tự do mang tính tình thức: tự do như khả năng trụ lại trong giới hạn, duy trì năng lực tự quyết ngay giữa kinh nghiệm sụp đổ. Như vậy, *Thất vọng* không “kề lể” bi cảm; nó mô hình hoá tình trạng hiện sinh nơi cái tôi vừa nhận ra giới hạn, vừa khẳng định quyền tự định danh và trách nhiệm tự thân trước các lựa chọn tiếp theo.

Trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975, tình yêu không chỉ là một đề tài cảm xúc quen thuộc, mà còn là một không gian biểu đạt đặc biệt của tự do hiện sinh. Tình yêu trong thơ không lý tưởng hóa sự gắn bó vĩnh cửu, cũng không bị ràng buộc bởi các mô hình đạo đức truyền thống; ngược lại, nó được nhìn nhận như một trải nghiệm cá nhân sâu sắc, nơi con người vừa khao khát kết nối, vừa can đảm đối diện với chia lìa như một phần tất yếu của kiếp sống. Khía cạnh này được đẩy đến cực điểm trong hình tượng người con gái trong thơ Nhã Ca, đặc biệt qua bài *Khi hai mươi tuổi*, nhân vật trữ tình tự quyết về thân phận mình, không lệ thuộc vào ánh nhìn xã hội, không cần sự công nhận hay tưởng nhớ: “Anh đã tự do vào đời tôi đập phá/ Tôi cũng tự do xài phí hết đời tôi/ Cuối những sớm mai chiều tối của đời người/ Khi ngã xuống những tháng ngày mục rã/ Tôi cũng không cần ai nhớ ai quên/ Người con gái chết đi mang tên loài cỏ dại” (*Khi hai mươi tuổi* - Nhã Ca). Có thể xem đây là một tuyên ngôn mạnh mẽ về quyền tự do sống và chết theo cách riêng của bản thân Nhã Ca. Hình tượng “loài cỏ dại” không chỉ nói đến sự khiêm nhường hay lãng quên, mà còn biểu thị một sự tồn tại tuyệt đối độc lập, không cần tô vẽ, không cần xác lập giá trị qua sự công nhận của người khác. Cái chết không bi thảm, mà là một sự kết thúc an nhiên, bởi nhân vật đã sống “xài phí hết đời tôi” theo đúng nghĩa trọn vẹn: dấn thân, chủ động, không ân hận. Con người hiện sinh trong thơ không chấp nhận trở thành sản phẩm của thời đại, của các thiết chế xã hội hay của bất kỳ hệ giá trị mang tính định chế hóa nào. Họ chủ động bước ra khỏi những vòng quay tập thể để đối thoại trực diện với chính mình, với những ưu tư bản thể sâu xa, dù đầy bất an, hoài nghi, nhưng cũng chân thực và minh định. Trong bài thơ *Tiệc tẩy trần của người sống sót*, Nguyễn Bắc Sơn thể hiện một cách rõ nét tinh thần tự do này qua hình tượng người lính từ chối vinh quang giả lập của chiến tranh, lựa chọn quay trở về với bản thể cá nhân: “Cởi áo trận và hoa mai ném tuốt/ Xin giã từ đời vũ khí huy chương/ Xin trở về như một kẻ hoàn lương/ Xin vứt hết xin bắt đầu lại hết” (*Tiệc tẩy trần của người sống sót* - Nguyễn Bắc Sơn). Việc “cởi áo trận”, “ném tuốt hoa mai”, không chỉ là hành vi từ bỏ chiến trận mà là hành động biểu tượng cho sự thoát ly khỏi những ràng buộc mang tính tập thể - những ràng buộc đã biến con người thành công cụ, giam hãm họ trong các danh xưng và chức năng. Người lính ở đây không mưu cầu vinh danh, không bám víu vào những ký hiệu của chiến thắng, mà tự mình định đoạt lại cuộc sống, chọn cho mình con đường “bắt đầu lại hết”, đó là khát vọng trở về với trạng thái bản thể nguyên sơ, nơi con người tự do trong sự giản dị và chân thật. Tinh thần ấy cũng chính là điểm nối giữa các chủ thể trữ tình như người con gái vô danh trong thơ Nhã Ca hay những kẻ lưu đầy trong thi ca của Nguyên Sa, Cung Trầm Tưởng, Bùi Giáng, Nguyễn Tất Nhiên... Họ đều mang trong mình một dạng

ý thức phản kháng, nhưng không ồn ào. Đó là sự phản kháng trong im lặng, trong lựa chọn sống khác, yêu khác, chết khác như một cách khẳng định chủ quyền cá nhân giữa thời đại đầy biến động.

Nguyên Sa hiện lên như một tiếng nói lặng lẽ mà sâu sắc của người trí thức đô thị, người không chọn đối đầu trực diện bằng ngôn ngữ phản kháng, mà tồn tại như một hình thức tự do tinh tế và biệt lập, đậm chất hiện sinh. Tư tưởng ấy được thể hiện rõ nét qua bài thơ *Pho tượng*, nơi hình ảnh nhân vật trữ tình không gào thét, không tuyên ngôn, mà âm thầm tìm “chỗ ngồi” cho riêng mình, như một cách khẳng định bản thể trong thế giới phi lý: “Anh không còn đó/ Dù vậy/ Pho tượng nào cũng có một đời riêng/ Mỗi pho tượng tự tìm lấy chỗ ngồi của mình/ Anh cũng tìm chỗ ngồi/ Anh cũng ngồi ở đó/ Lặng im/ Cho đến lúc chợt biết/ Mỗi pho tượng cũng có một đời riêng” (*Pho tượng* - Nguyên Sa). Sự lặng im trong *Pho tượng* không phải là sự rút lui, mà là hình thái của một thứ tự do nội tâm, một cách phản kháng không lời đối với thế giới phi lý, bằng chính việc tồn tại như chính mình, đủ sâu để có đời sống nội giới, đủ mạnh để không bị cuốn trôi theo thời cuộc. Đó chính là cách mà Nguyên Sa khẳng định quyền tự do hiện sinh của con người: quyền lựa chọn vị thế tồn tại bên lề, quyền được im lặng, quyền được sống đúng với bản chất riêng biệt, dù thế giới có quay cuồng đến đâu đi nữa.

Một trong những biểu hiện đặc thù của tự do hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam là thái độ bất tuân đối với những quy phạm tình cảm phổ quát, đặc biệt là các mô hình yêu đương lý tưởng hoá vốn đã chi phối cảm thức lãng mạn truyền thống. Cái tôi trữ tình từ chối nhập vai vào những hình mẫu nam tính/nữ tính chuẩn mực; ngược lại, nó công khai phơi bày sự chênh vênh, mâu thuẫn và bất định của chính mình như một cách tự định nhân vị. Đây không còn là cái tôi lãng mạn say đắm trong ảo ảnh về tình yêu vĩnh cửu, mà là cái tôi hiện sinh, dám đối diện với giới hạn và bản chất phi nhất quán của chính bản thân - và chính sự đối diện trung thực ấy trở thành một hình thái của tự do. Nguyễn Tất Nhiên là một tiếng thơ tiêu biểu cho khuynh hướng này. Trong bài *Phác họa*, nhân vật trữ tình không cố gắng trở thành một “người tình lý tưởng” mà tự phơi bày sự bất toàn của mình một cách thẳng thắn: “Tôi không đủ kiên nhẫn đọc hết cuốn truyện dài/ vì truyện dài không thể đọc vội vã/ người chắc cũng không đủ kiên nhẫn yêu tôi/ vì tôi còn dễ chán hơn truyện dài/ tôi là một kịch bản/ trường thiên” (*Phác họa*). Hình ảnh “kịch bản trường thiên” và lời tự nhận “dễ chán hơn truyện dài” gợi lên một cảm thức hiện sinh rõ nét: con người không còn là đối tượng của sự chiêm ngưỡng hay kỳ vọng, mà trở thành một thực thể sống động, phức tạp, đôi khi mệt mỏi, thất thường. Lời thơ vừa là một sự thú nhận, vừa là một tuyên ngôn cá tính của cá nhân không tự ti mà đối diện trung thực với giới hạn và bản chất bất định của chính mình, biến sự bất toàn ấy thành một biểu hiện của tự do bản thể.

Nếu Nguyễn Tất Nhiên thể hiện tự do qua tình thần nổi loạn và phơi bày cảm xúc trực diện, thì Cung Trầm Tưởng lại đại diện cho một sắc thái khác của tự do hiện sinh: tự do được kiến tạo trong chiều sâu nội chiếu, qua hành trình giải ngã và an trú nơi cõi vô biên. Cái tôi trữ tình ở đây không chọn cách phản kháng ồn ào hay xung đột với thực tại, mà lặng lẽ rút lui vào thế giới nội tâm, giải phóng bản ngã bằng hành trình ý thức, qua dòng tâm thức trôi dạt giữa thực và mộng. *Thân phận* là một biểu hiện điển hình cho khuynh hướng ấy:

“Trăm năm trăm thứ tủi phiền/ Vẩn vương rồi cũng vô duyên một đời/ Đêm nằm nghĩ biển thềm khơi/ Nghe mây hồn dạt nước trời mênh mông” (*Thân phận*). Sự chuyển hoá hình ảnh từ “tủi phiền” sang “biển thềm khơi”, từ “nghe mây hồn dạt” đến “nước trời mênh mông” là quá trình giải ngã trong vô biên, nơi bản thể không còn bị định hình bởi những khổ đau của thế giới vật chất. Thi sĩ “thềm khơi” - tức khát vọng thoát khỏi mặt phẳng hữu hạn để đi vào không gian tự do rộng mở của tâm linh. Đây không phải là tự do trong hành động, mà là tự do như một trạng thái an trú hiện sinh - một sự hiện diện không biện minh, không cần lý do, chỉ tồn tại trong lặng lẽ và tinh khiết.

Đến Bùi Giáng, tư tưởng tự do hiện sinh được đẩy đến cực điểm. Ở ông, tự do là sự nổi loạn triệt để khỏi mọi khuôn khổ của lý tính, ngôn ngữ, thậm chí cả sinh tử. Trong thơ Bùi Giáng, hình tượng “điên” được kiến tạo như một hình thức tồn tại của cái tôi thi sĩ không chấp nhận bất kỳ giới hạn định danh nào, kể cả sự kết thúc của đời người: “Làm thi sĩ suốt bình minh xuôi ngược/ Gieo lộn vắn sâu nào thật lâm ly/ Từ Thần ạ! Tao không bằng lòng thế/ Bài thơ còn dang dở một hoạt sinh/ Một biển dàu cũng dơ dáng đại hình/ Từ Thần ạ! Tao không bằng lòng thế” (*Tái tặg tử thần* - Bùi Giáng). Sự đối thoại trực tiếp với *Tử thần* là một hình ảnh cực đoan nhưng giàu sức gợi. Thi sĩ không khuất phục trước cái chết, một giới hạn cuối cùng của kiếp người - mà khẳng định quyền tiếp tục tồn tại trong thi ca, ngay cả khi mọi thứ đang dang dở. Câu “Tao không bằng lòng thế” là lời khước từ mạnh mẽ đối với định mệnh, là hành vi hiện sinh cuối cùng: tự do là không chấp nhận kết thúc, là sống như một hành vi phản kháng với hư vô. Trong thế giới thơ Bùi Giáng, hiện thực và phi lý, sinh và tử, tĩnh và loạn ... đều bị phá vỡ ranh giới để khẳng định một nguyên lý duy nhất: con người được quyền sống như thơ, sống như điên, sống như không cần hợp lý, miễn là trung thành với bản thể.

Tự do trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 là một tuyên ngôn hiện sinh đầy bản lĩnh, vượt khỏi mọi khuôn khổ định danh, chuẩn mực xã hội hay lý tưởng đạo đức truyền thống. Đó không chỉ là khát vọng giải phóng cá nhân khỏi áp lực ngoại cảnh, mà còn là hành vi hiện sinh tự ý thức, con người dám sống như chính mình, dám sai, dám yêu, dám cô đơn và cả dám từ chối vinh quang giả lập. Qua những hình tượng thơ đầy tính biểu tượng, từ người lính hoàn lương của Nguyễn Bắc Sơn, người con gái mang tên loài cỏ dại của Nhã Ca, pho tượng im lặng của Nguyên Sa, đến cái tôi nổi loạn của Bùi Giáng ... thơ ca miền Nam đã kiến tạo nên một không gian thi ca tự do, để con người hiện diện như một bản thể độc lập, tự quyết, sống hết mình và sống có trách nhiệm với chính sự hiện hữu của mình.

### 3.2. Đến tự do - lựa chọn dẫn thân

Dưới ánh sáng của triết học hiện sinh, bản thân hành vi lựa chọn đã là một biểu hiện của sự dẫn thân như: “Khi con người lựa chọn có nghĩa là họ đã dẫn thân để tạo ra giá trị cho chính mình”[4; tr.28]. Đặc biệt từ quan niệm của Jean-Paul Sartre, con người không chỉ có tự do trong bản chất, mà còn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn với mọi lựa chọn của chính mình. Sự dẫn thân trong thơ ca đô thị miền Nam 1965 - 1975, không chỉ là hành động chính trị, mà là cách con người tự khẳng định mình như một chủ thể tự do đang đối diện với hiện thực phi lý, bất công và bạo lực. Tự do, không chỉ là lý tưởng mà là hành động cụ thể: dẫn thân vào đời sống, dẫn thân vào chiến đấu, dẫn thân để gìn giữ giá trị của con người.

Trong dòng thơ hiện sinh giai đoạn này, nổi bật lên một nhóm nhà thơ dân thân, họ vừa là thi sĩ vừa là người hành động. Các tác giả như Ngô Kha, Trần Quang Long, Lê Văn Ngăn, Trần Vàng Sao, ... đã để lại dấu ấn đặc biệt cho diện mạo của thơ đô thị miền Nam với tiếng nói kháng cự chiến tranh và bảo vệ quyền tự do cho dân tộc. Thơ của họ mang âm điệu ngợi ca khí phách và lý tưởng nhân văn, kết hợp giữa bản lĩnh dân thân và nhạy cảm thi ca. Những hình ảnh người lính nhập ngũ không vì lệnh bắt buộc, mà vì ý thức trách nhiệm với xã hội, với tự do, hòa bình là minh chứng cho sự tự nguyện lựa chọn dân thân đầy bi tráng. Trong trường hợp của Ngô Kha, thơ ông không chỉ là tiếng nói nội tâm mà còn là tuyên ngôn của một người trí thức không chấp nhận đứng ngoài dòng xoáy thời cuộc: “Xin được nói với em lời chân tình/ trong vùng lửa chiến tranh tôi chỉ là thoi sắt/ với ngày tháng của trái cây treo rục đỏ đầu cành/ lao đầu vào tuyệt vọng” (*Mùa đông chiến tranh ở Huế* - Ngô Kha). Trong ngôn ngữ siêu thực của Ngô Kha, “thoi sắt” và “trái cây treo rục đỏ” không đơn thuần là những hình ảnh cụ thể, mà là những biểu tượng giàu sức ám gợi về thân phận con người trong cơn biến động lịch sử. *Thoi sắt* vừa gợi sức nặng, sự cứng rắn của ý chí, vừa là vật liệu lạnh lùng bị ném vào ngọn lửa chiến tranh, qua đó phơi bày nghịch lý của tồn tại: con người bị đẩy vào giới hạn phi lý nhưng vẫn giữ phẩm chất kiên cường. “Trái cây rục đỏ treo đầu cành” lại mở ra một tầng nghĩa đa trị: vừa là vẻ đẹp sinh tồn, vừa là dự cảm hy sinh - những “mùa chín” của lịch sử sẵn sàng rơi xuống như một tất yếu định mệnh. Trong không gian “mùa đông chiến tranh”, sự kết hợp siêu thực ấy dựng nên một cá nhân đứng ở ranh giới của sống - chết, hy vọng - tuyệt vọng. “Lao đầu vào tuyệt vọng” không phải là sự hủy diệt, mà là một hành vi lựa chọn: bước vào lửa để đổi diện tận cùng sự phi lý, biến tuyệt vọng thành phương thức phản kháng và khẳng định nhân tính. Thơ Ngô Kha, nhờ vậy, mà tạo nên một mỹ học siêu thực giàu sức gợi, nơi dân thân trở thành một cử chỉ hiện sinh đầy tinh thức: “tôi thấy người vô danh đi trên vỉa hè/ tìm kiếm kẻ thân yêu trên bảng số/ khi trời đổ mưa/ tôi thấy người chị/ tay cầm cây nhang/ với vầng mây cô đơn trải làm khăn ché/ tôi thấy người lính trẻ/ chia súng dài trên mặt nước/ với dòng sông/ tôi thấy đứa bé mồ côi/ ngược nhìn ảnh cha/ với tương lai trên chiến địa” (*Mùa đông chiến tranh ở Huế* - Ngô Kha). Thơ Ngô Kha không dựng lên những biểu tượng hào nhoáng mà chọn cách hiện hình qua từng con người cụ thể: “người vô danh đi tìm kẻ thân yêu trên bảng số”, “người chị tay cầm cây nhang”, “đứa bé mồ côi nhìn ảnh cha”, “người lính trẻ chia súng xuống dòng sông” ... Tất cả như một bản tổng phổ bi tráng về những thân phận bị đẩy ra ngoại biên của lịch sử. Mỗi hình ảnh đều mang tính biểu tượng hiện sinh cao độ - con người bị tách khỏi cộng đồng, đứng trơ trọi giữa cuộc chiến, và phải tự tìm kiếm ý nghĩa cho chính mình trong vô định. Và vì thế, trong bối cảnh lửa chiến tranh và bóng tối của mất mát, thơ của Ngô Kha là hành động lựa chọn tự do dân thân, không phải để kêu gọi trả thù, mà là để ghi nhớ, để khắc ghi, để yêu đến tận cùng nhân loại. Thi sĩ không biện minh cho chiến tranh, cũng không chọn đứng ngoài lịch sử. Ông đi vào trung tâm của cuộc bão, nhưng không để hủy diệt mà để “làm chứng” cho tình thương, cho sự thật.

Câu thơ “với tương lai trên chiến địa” là một nhát cắt lạnh, khi trẻ thơ - biểu tượng của hi vọng, lại chỉ có thể phóng chiếu tương lai mình qua địa ngục của súng đạn. Nhưng chính ở

khoảnh khắc thấu thị ấy, thơ Ngô Kha đạt tới chiều sâu hiện sinh: con người ngay trong vực thăm vãn có quyền lựa chọn một thái độ sống. Nhà thơ không chọn cúi đầu hay tắt tiếng. Ông lên tiếng, và bằng cách ấy, ông hiện hữu. Ngô Kha, trong *Mùa đông chiến tranh ở Huế*, không hô hào khẩu hiệu, không ca tụng lý tưởng, mà lặng lẽ dẫn ta vào nội tâm trầm tích của những con người bị chiến tranh bào mòn. Nhưng chính trong sự bi thương ấy, ý thức dần thân của ông như “thời sắt” giữa ngọn lửa lại sáng lên như một tuyên ngôn sống: Thi sĩ phải có mặt ở nơi nhân loại đang đau đớn nhất. Và chính bằng hành vi lựa chọn đó, Ngô Kha đã khẳng định một tư thế thi sĩ hiện sinh - tự do, tỉnh thức và nhân bản đến tận cùng.

Cũng vậy, Trần Vàng Sao với bài thơ nổi tiếng *Bài thơ của một người yêu nước mình* đã để lại dấu ấn về một cái tôi bị giằng xé giữa tình yêu quê hương và nỗi đau dân tộc. Hành động viết - hành động dần thân là cách ông lựa chọn để tồn tại như một con người tự do, thể hiện một tình yêu quê hương tha thiết: “Tôi yêu đất nước này cay đắng/ Những năm dài thấp đuốc đi đêm/ Quen thân rồi không ai còn nhớ tên/ Dĩ vãng đè trên lưng thấm nặng ... Mong con khôn lớn cất mặt với đời/ Tôi yêu đất nước này khôn nguôi/ Tôi yêu mẹ tôi áo rách/ Chẳng khi nào nhớ tuổi mình bao nhiêu”. (*Bài thơ của một người yêu nước mình* - Trần Vàng Sao). Cũng như Ngô Kha, Trần Vàng Sao không tiếp cận chiến tranh từ vị trí của kẻ ngoài cuộc. Thơ ông thấm đẫm nỗi đau hiện sinh của một con người bị xé toạc giữa lý tưởng và hiện thực, giữa yêu thương và khổ nhục, giữa niềm hy vọng và sự thất vọng triền miên. *Tôi yêu đất nước này cay đắng* là một tuyên ngôn nghen ngào không phải lời tung hô thiêng liêng, mà là tiếng thở dài của một kẻ đã ném trái cùng cực của dân tộc và vẫn không thể quay lưng với nơi mình thuộc về. Ý thức dần thân hiện sinh trong thơ Trần Vàng Sao được thể hiện qua hành vi ghi chép, đối thoại với chính mình và với đất nước. Ông không nhân danh “chân lý” để phán xét hay răn dạy, mà chỉ nói từ nỗi nhức buốt của kẻ “quen thân rồi không ai còn nhớ tên”. Chính sự quên lãng ấy là sự mờ nhòe của cá nhân trong guồng xoáy lịch sử, lại là dấu chỉ cho thân phận hiện sinh đích thực: tồn tại không cần ghi công, không cần vinh danh, mà chỉ để được yêu thương, để nhắc nhớ, để không phản bội lại lương tri.

Đặc biệt, trong những câu thơ nói về mẹ và con, Trần Vàng Sao để lộ rõ một thứ *hiện sinh bản thể*, tình cảm gắn liền với máu thịt, với tuổi thơ nhọc nhằn, với hình ảnh người mẹ mặc áo rách, “*chẳng khi nào nhớ tuổi mình bao nhiêu*”. Thơ không còn là diễn ngôn mang tính ý thức hệ, mà là tiếng nói bật ra từ gan ruột, như một vết thương không bao giờ lành. Đó không chỉ là khát vọng sống, mà còn là khát vọng được hiện hữu như một con người đúng nghĩa được ngẩng mặt, được bước đi bằng chính đôi chân mình, giữa một thế giới mà quá khứ, hiện tại và tương lai đều đầy những vết cắt lịch sử.

Trong *Sóng vẫn đập vào eo biển*, Lê Văn Ngăn đã vẽ nên một hình dung vừa thiết tha vừa khốc liệt về thân phận con người và quê hương trong thời chiến. Bài thơ không cao giọng tuyên ngôn, không lên án trực diện, nhưng lại chất chứa một nội lực hiện sinh mạnh mẽ *tự do dần thân* không được biểu đạt bằng hành động ồn ào, mà bằng sự lựa chọn âm thầm nhưng kiên định để gìn giữ nhân tính và bảo vệ quê hương: “Quy Nhơn, Quy Nhơn từng đêm bão cát thổi qua lòng em/ và tôi lặng lẽ dưới mái nhà/ căng lòng mình ra như tấm áo/ trên tấm áo ấy bão cát chỉ gây ra lời hy vọng/ che chờ được em” (*Sóng vẫn đập vào eo biển* - Lê Văn Ngăn). Nhà thơ đặt chính trái tim mình, tiếng lòng mình *như một tấm áo*, sẵn sàng căng ra để chắn lấy bão cát, một hình ảnh tượng trưng cho những giông tố chiến tranh.

Đó là một hành vi tự nguyện, mang đầy ý thức hiện sinh nhân bản: lựa chọn đứng về phía con người, yêu thương, bảo vệ, ngay cả khi bất lực. Chữ “hy vọng” không chỉ là giấc mơ vươn lên, mà còn là một lời cam kết sống còn, rằng sự sống sẽ được che chở, dù mỏng manh: “Lòng em, những mái nhà tranh im lìm, nơi đó một quãng đời cũ/ em còn cất giữ/ và nếu một cuộc săn đuổi khác bắt đầu/ em sẽ tự xé rách lòng em, che giấu những người bất khuất, những người đã gọi em/ quê hương, quê hương, nơi trái tim tôi rung động dưới bầu trời sao/ nơi tôi muốn được nhắm mắt dưới lòng đất quen thuộc” (*Sóng vẫn đập vào eo biển* - Lê Văn Ngăn). Lê Văn Ngăn không cổ động chiến tranh, không ca ngợi lòng dũng cảm bằng những biểu tượng hào hùng. Trái lại, ông chọn cái nhìn sâu lắng, thấm đẫm tình cảm và ý thức hiện sinh, để đặt thi ca vào vai trò làm chứng cho lịch sử, cho nhân tính đang bị xâm phạm. Ông để thơ làm nơi nương náu cho ký ức, cho người đọc, cho cả chính mình - người thi sĩ không chịu quay lưng với thời cuộc. Câu thơ: “nơi tôi muốn được nhắm mắt dưới lòng đất quen thuộc”, là một lời nguyện ước lặng lẽ nhưng xúc động. Đó không phải là cái chết mang tính hy sinh kêu gọi, mà là một ước vọng được trở về, được chạm vào đất mẹ như một “người Việt Nam trọn vẹn”. Trong cảm thức hiện sinh, đây chính là sự khẳng định bản ngã qua lựa chọn cái chết có ý nghĩa - cái chết không để bị lụy, mà để trở thành chứng tích sống cho tình yêu quê hương.

Nếu Ngô Kha là như “thời sắt lao vào tuyệt vọng” giữa ngọn lửa chiến tranh, thì Trần Vàng Sao là người ghi lại từng vết đau của đất nước bằng hơi thở thường dân, bằng đôi mắt thấu suốt đến tận đáy nghèo đói, tủ nhục và hy vọng. Cả hai đều lựa chọn con đường thơ như cảm thức hiện sinh tinh thức, tự do không chỉ là khát vọng mà còn là trách nhiệm, nơi tồn tại cá nhân luôn gắn bó với thân phận cộng đồng, chữ nghĩa trở thành tiếng chuông gọi con người trở về với chính mình. Lê Văn Ngăn với cảm thức lặng lẽ nhưng dữ dội, tiếp nối tinh thần ấy khi để trái tim mình làm “tấm áo” che chở quê hương, khi chọn lặng thầm kháng cự bằng hình ảnh người thi sĩ “muốn nhắm mắt dưới lòng đất quen thuộc”. Chính ông đã làm sâu sắc thêm phẩm chất nhân văn của dòng thơ dân thân đô thị: thơ không để diễn thuyết mà để thấu hiểu; không để ngợi ca lý tưởng mà để gìn giữ tình người giữa những tháng ngày tan tác.

#### 4. KẾT LUẬN

Từ khẳng định bản thể đến lựa chọn dân thân, cảm thức tự do hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam giai đoạn 1965 - 1975 đã kiến tạo một không gian thi ca vừa mang tính thẩm mỹ độc đáo vừa chất chứa năng lực phản tư triết học. Ở đó, con người không chỉ hiện diện như một cá thể sáng tạo, mà còn như một chủ thể tự do - tinh thức - chịu trách nhiệm trước lịch sử. Trong bối cảnh chiến tranh và khủng hoảng niềm tin, tự do hiện sinh không dừng lại ở tầng ý niệm siêu hình, mà trở thành hành vi cụ thể của tồn tại: yêu như một cử chỉ phản kháng, sống như một tuyên ngôn bản thể và chết như một lựa chọn mang tính khẳng định. Những tên tuổi như Nguyên Sa, Du Tử Lê, Nguyễn Đức Sơn, Ngô Kha, Trần Vàng Sao, Lê Văn Ngăn ... đã khắc ghi hành trình ấy bằng chính máu thịt, cô đơn, hy vọng và phản kháng của mình. Điểm nổi bật là: tự do hiện sinh trong thơ đô thị miền Nam không chỉ mở rộng biên độ thi pháp của văn học Việt Nam đương đại, mà còn đặt thơ vào vị thế của nơi trú ngụ



cuối cùng của nhân tính, con người được quyền nói, quyền im lặng, quyền yêu thương và quyền từ chối. Qua đó, có thể khẳng định: tự do hiện sinh không phải là đặc ân cá biệt, mà là định mệnh phổ quát - một định mệnh mà mỗi con người, trong mọi thời đại, đều buộc phải đối diện, lựa chọn và sống trọn vẹn trong chính nó.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Hoài Anh. (2009), *Lý luận phê bình văn học đô thị miền Nam 1954 - 1975*. Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [2] Nghiêm Xuân Hồng (1969), *Nguyên tử hiện sinh và hư vô*, Nxb. Hoàng Đông Phương, Sài Gòn.
- [3] Võ Phiến. (2006). *Văn học miền Nam tổng quan*. Charleston, SC: Nxb. Người Việt Book.
- [4] Nietzsche, F. (2008), *Buổi hoàng hôn của những thần tượng* (Nguyễn Hữu Hiệu dịch và giới thiệu), Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [5] Sartre, J.-P. (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* (Đình Hồng Phúc dịch), Nxb. Trí thức, Hà Nội.

### EXISTENTIAL SENSE OF FREEDOM IN SOUTHERN URBAN POETRY (1965 - 1975): FROM SELF-AFFIRMATION TO THE CHOICE OF COMMITMENT

Bui Quang Khai

#### ABSTRACT

*Southern urban poetry from 1965 to 1975 was profoundly influenced by existentialist thought amid the realities of war and a crisis of human identity, viewing freedom as a fundamental human value. This article employs existentialist theory in combination with poetics to examine two manifestations of existential freedom: the affirmation of individual identity and the choice of committed engagement. Through the poetry of Nguyễn Đức Sơn, Du Tử Lê, Nhã Ca, Ngô Kha, and Trần Vàng Sao, the study reveals the diverse ways in which the lyrical self articulates freedom. It thereby highlights the ideological, artistic, and humanistic significance of Southern urban poetry within the development of modern Vietnamese literature.*

**Keywords:** Existentialist, ontological freedom, commitment, southern urban poetry.

\* Ngày nộp bài: 15/08/2025; Ngày gửi phản biện: 18/09/2025; Ngày duyệt đăng: 20/05/2026